

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Reading:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày.../.../...

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày.../.../...

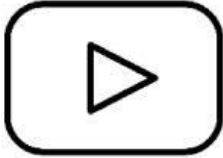
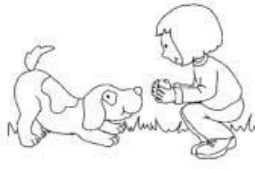
StarLink

GLOBAL ENGLISH 2

FAVOURITE ACTIVITIES - VOCABULARY & GRAMMAR

A. VOCABULARY

❖ ACTIVITIES

 watch YouTube (phr) xem YouTube	 play sports (phr) chơi thể thao	 play instrument(s) (phr) chơi nhạc cụ
 ride a bike (phr) đi xe đạp	 make crafts (phr) làm đồ thủ công	 play with my pet(s) (phr) chơi với thú cưng của tôi

❖ EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	skipping (n)	nhảy dây	3	fly off (phr)	bay đi
2	square (n)	hình vuông	4	curly hair (n)	tóc xoăn

*Note: n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi

B. GRAMMAR

- Mẫu câu hỏi "What do you like to do for fun?" để hỏi bạn thích làm gì khi rảnh rỗi.

- Chúng ta dùng động từ thêm **-ing (V-ing)** sau các động từ/cụm từ như **enjoy, be fond of, like** để nói về hoạt động mình thích.

Câu hỏi	Câu trả lời	Ví dụ
What do you like to do for fun? (Bạn thích làm gì khi rảnh rỗi?)	I enjoy ... (Tôi thích...)	I enjoy watching movies. (Tôi thích xem phim.)
	My favorite activity is ... (Hoạt động yêu thích của tôi là ...)	My favorite activity is making crafts. (Hoạt động yêu thích của tôi là làm đồ thủ công.)
	I'm fond of ... (Tôi thích ...)	I'm fond of swimming. (Tôi thích bơi.)

C. HOMEWORK

I. Fill in each blank using suitable letters. (Điền vào chỗ trống sử dụng chữ cái phù hợp.)



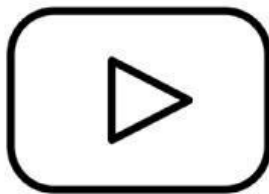
0. goat



1. m_____ crafts



2. play instru_____s



3. play w_____ my p_____

4. watch You_____

5. r_____ a bike

II. Match 3 columns to make full sentences. (Nối 3 cột để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

0.	I	enjoy watching movies.	watching movies. enjoy
1.	I'm	fond of riding a bike.	I'm riding a bike.
2.	She	won't go home won't goes home	tomorrow. swimming.
3.	What do you	like to do liking	with fun? for fun?

III. Rearrange the phrases/words to form suitable sentences.

(Sắp xếp các cụm từ/từ vựng để tạo thành các câu phù hợp.)

0. don't like / I / going to / the gym.

→ I don't like going to the gym.

1. this project? / Can you / with / help me

→ _____

2. the test / will study / I / for / tonight.

→ _____

3. doesn't enjoy / spicy food. / She / eating

→ _____

4. their teacher. / a gift / They bought / for

→ _____

5. They / Nha Trang. / won't travel / to

→ _____

Part 2

– 6 questions –

Look and read. Write **yes** or **no**.



Examples

There is a clock on the school wall.

..... yes

All the children are outside the school.

..... no

Questions

- 1 Three girls are skipping.
.....
- 2 It's a windy day and the leaves are flying off the trees.
.....
- 3 Two boys are climbing up one of the trees.
.....
- 4 A girl is playing on the squares.
.....
- 5 You can see twenty children in the playground.
.....
- 6 The boy sitting under the tree has got curly hair.
.....